TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 26-58 /ĐNB-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý 2 năm 2026.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026.

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tu số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **Tổ chức công bố thông tin**:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Công Bằng – Phó Giám đốc Công ty.

2. **Nội dung thông tin công bố.**

✓ **Báo cáo tài chính quý 2/2026:**

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân**:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

CÔNG TY C(¬)PH–N PHÂN BÓN VÀ HOÁ CH¬ÍT D–U KHÍ Þ ÔNG NAM B(¤)

Digitally signed by CÔNG TY C(¬)PH–N PHÂN BÓN VÀ HOÁ CH¬ÍT D–U KHÍ Þ ÔNG NAM B(¤)
DN: cn=CÔNG TY C(¬)PH–N PHÂN BÓN VÀ HOÁ CH¬ÍT D–U KHÍ Þ ÔNG NAM B(¤)c=VN l=Bình Th¬ønh
Reason: I agree to the terms defined by the placement of my signature in this document
Location:
Date: 2026-07-17 17:17:+07:00

☑ Có ☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☑ Không

✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** *(các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2026 đến thời điểm này nếu có):* ***Công ty không phát sinh.***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, GĐ, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Nguyễn Công Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01 _DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**425.023.056.103**	**277.834.865.683**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**31.008.612.612**	**21.686.186.356**
1. Tiền	111	V.01	31.008.612.612	21.686.186.356
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**277.707.773.039**	**223.243.170.241**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		231.372.627.111	123.164.786.972
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.724.344.829	100.068.383.269
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		31.610.801.099	10.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**113.958.806.541**	**32.905.022.373**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	113.958.806.541	34.040.922.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142			(1.135.900.000)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.347.863.911**	**486.7**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		19.786.721	486.7
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		2.328.077.190	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**19.540.942.101**	**21.158.751.276**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**425.200.000**	**500.200.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	425.200.000	500.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.825.425.697**	**18.677.799.435**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.08	**3.685.164.477**	**4.324.317.041**
-Nguyên giá	222		39.603.880.420	39.603.880.420
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.918.715.943)	(35.279.563.379)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**14.140.261.220**	**14.353.482.394**
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.067.565.780)	(5.854.344.606)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	VI.2		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.290.316.404**	**1.980.751.841**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	1.290.316.404	1.980.751.841
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**444.563.998.204**	**298.993.616.959**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**260.712.408.502**	**123.975.781.827**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**260.712.408.502**	**123.975.781.827**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		166.396.154.259	53.938.227.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.432.559.613	37.720.824.805
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.362.402.600	10.745.702.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.905.035.375	4.464.072.663
5. Phải trả cho người lao động	315		11.337.043.882	13.371.464.273
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		607.973.933	325.081.240
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		38.391.657.172	626.303.735
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.279.581.668	2.784.105.248
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**183.851.589.702**	**175.017.835.132**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.12	**183.851.589.702**	**175.017.835.132**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.890.520.000	5.890.520.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.173.940.388	28.340.185.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		28.340.185.818	14.419.684.193
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		8.833.754.570	13.920.501.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**444.563.998.204**	**298.993.616.959**

Tp HCM , ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Bình Minh	Trịnh Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02 _DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Tháng, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.301.365.182.456	1.413.623.953.663	2.409.614.401.363	2.199.319.532.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		24.391.596.944	44.830.830.184	37.798.911.253	59.832.945.089
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.276.973.585.512	1.368.793.123.479	2.371.815.490.110	2.139.486.587.204
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	1.246.399.192.513	1.339.907.912.696	2.323.646.195.191	2.090.341.396.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		30.574.392.999	28.885.210.783	48.169.294.919	49.145.190.272
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	13.441.584	22.546.232	28.062.718	34.566.248
7.Chi phí tài chính	23	VI.28	351.000		351.000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		14.845.461.861	11.207.160.813	21.544.490.157	20.741.995.513
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.274.050.731	6.069.028.732	12.784.654.048	11.264.313.145
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		8.467.970.991	11.631.567.470	13.867.862.432	17.173.447.862
12. Thu nhập khác	31		27.000.000	3.182.491	27.000.000	3.182.491
13. Chi phí khác	32		13.055.556	812.744	13.055.556	3.042.543
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		13.944.444	2.369.747	13.944.444	139.948
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.481.915.435	11.633.937.217	13.881.806.876	17.173.587.810
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.759.635.375	2.389.626.908	2.839.613.664	3.517.886.212
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.722.280.060	9.244.310.309	11.042.193.212	13.655.701.598
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.041.710.045	6.933.232.732	8.281.644.909	10.241.776.199
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.680.570.015	2.311.077.577	2.760.548.303	3.413.925.399
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		430	592	707	874
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

Tp.HCM , ngày 10 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Bình Minh	Trịnh Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ PHÚ MỸ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: 27 Đinh Bộ Lĩnh, Q.Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN (ban hành kèm thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ(gọi tắt là " Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("TổngCông ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ

2- Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bon và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toan: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toan áp dụng: Kê khai thường xuyên

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Chứng từ ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí
Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu
Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2026
Tiền		
- Tiền mặt	**180.413.111**	**31.483.269**
+ Tiền mặt VND	180.413.111	31.483.269
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**30.828.199.501**	**21.654.703.087**
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Sài Gòn	273.109.665	1.212.918.411
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	21.559.349.781	6.300.856.579
+NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	476.514.581	282.892.867
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.593.404	1.591.816
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	385.253.956	13.148.094.417
+ NH Công thương - CN 7	8.077.519.552	646.317.349
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	28.088.564	29.658.395
+ NH ACB	26.769.998	27.989.195
- Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**31.008.612.612**	**21.686.186.356**

2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2026
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	

3 Phải thu khách hàng

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2026
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	**231.372.627.111**	123.164.786.972
- Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	45.857.000.000	21.373.116.724
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	52.660.785.000	
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG		47.913.863.260
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	70.762.155.000	23.000.001.317
Khách hàng khác	62.092.687.111	30.877.805.671
- Phải thu các bên liên quan :	2.451.453.241	4.643.847.384
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.451.453.241	4.643.847.384
	-	-
- Trả trước người bán ngắn hạn :	**14.724.344.829**	**100.068.383.269**
- Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	14.623.500.000	100.036.719.238
Khách hàng khác		31.664.031
Phải thu khác ngắn hạn	**31.610.801.099**	**10.000.000**
- Tạm ứng	117.000.000	
- Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Phải trả khác	31.483.801.099	

4 Hàng tồn kho

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	12.400.000			
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	113.946.406.541		34.040.922.373	(1.135.900.000)
Cộng giá hàng tồn kho	**113.958.806.541**	-	**34.040.922.373**	

5 Tài sản ngắn hạn khác

	0	Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	Đầu kỳ 01.01.2026	
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		19.786.721				486.713
- Thuế GTGT được khấu trừ		2.328.077.190				
		Cuối kỳ				**Đầu kỳ**
- Tổng tài sản ngắn hạn		**2.347.863.911**				**486.713**

6 Tăng giảm tài sản cố định :

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TBị, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2026	28.473.170.653	861.664.000	7.019.161.017	3.249.884.750	39.603.880.420
- Mua trong kỳ		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
Số dư cuối kỳ	28.473.170.653	861.664.000	7.019.161.017	3.249.884.750	39.603.880.420
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2026	28.295.393.582	287.074.221	4.117.697.011	2.579.398.565	35.279.563.379
- Khấu hao trong kỳ	22.517.602	60.625.579	402.873.255	153.136.128	639.152.564
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	28.317.911.184	347.699.800	4.520.570.266	2.732.534.693	35.918.715.943

Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	**177.777.071**	**574.589.779**	**2.901.464.006**	**670.486.185**	**4.324.317.041**
- Tại ngày cuối kỳ	**155.259.469**	**513.964.200**	**2.498.590.751**	**517.350.057**	**3.685.164.477**

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ 01.01.2026	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ 01.01.2026	5.799.094.606	55.250.000	5.854.344.606
- Khấu hao trong kỳ	213.221.174	-	213.221.174
Số dư cuối kỳ	6.012.315.780	55.250.000	6.067.565.780
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu kỳ	**14.353.482.394**	-	**14.353.482.394**
- Tại ngày cuối kỳ	**14.140.261.220**	-	**14.140.261.220**

7 Tài sản dài hạn khác	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2026
a. Chi phí trả trước		
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí chờ kết chuyển		
+ Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.290.316.404	1.980.751.841
b. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	425.200.000	500.200.000

8 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-

9 - Phải trả người bán	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn	**166.396.154.259**	**166.396.154.259**	**53.938.227.263**	**53.938.227.263**
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	162.066.289.936	162.066.289.936	44.281.805.000	44.281.805.000
Các khách hàng khác	166.396.154.259	166.396.154.259	9.656.422.263	9.656.422.263
+ Phải trả các bên liên quan	162.070.438.000	162.070.438.000	44.364.279.848	44.364.279.848
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	162.066.289.936	162.066.289.936	44.281.805.000	44.281.805.000
Chi Nhánh Tổng công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP - Nhà Máy Đạm Phú Mỹ	4.148.064	4.148.064	82.474.848	82.474.848
Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn		-		
- Người mua trả tiền trước	**37.432.559.613**	**37.432.559.613**	**37.720.824.805**	**37.720.824.805**
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo				
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	6.078.458.183	6.078.458.183		-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	4.408.800.000	4.408.800.000	32.430.851.817	32.430.851.817
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	11.152.590.000	11.152.590.000		-
Công ty TNHH 1TV Ngọc Vy	10.346.160.000	10.346.160.000	205.511.850	205.511.850
Các khách hàng khác	5.446.551.430	5.446.551.430	5.084.461.138	5.084.461.138

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Số đầu năm**	**Phải nộp trong năm**	**Đã nộp trong năm**	**Cuối năm**
- Thuế GTGT	3.111.897.228	395.060.860	3.506.958.088	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.575.246	2.839.613.664	2.280.553.535	1.759.635.375
- Thuế thu nhập cá nhân	151.600.189	1.897.701.326	1.903.901.515	145.400.000
- Các loại thuế khác	-			-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	**4.464.072.663**	**5.132.375.850**	**7.691.413.138**	**1.905.035.375**

11 Chi phí phải trả	**Số dư cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Trích trước chi phí	607.973.933	325.081.240

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**0**	**0**
- Phải trả người lao động	11.337.043.882	13.371.464.273
- Phải trả về cổ tức	1.362.402.600	10.745.702.600
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	18.085.400	18.085.400
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.950.000	34.950.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	539.710.519	573.268.335
- Phải thu khác	37.798.911.253	
Cộng	**51.091.103.654**	**24.743.470.608**

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	1.523.270.164	1.104.219.321	630.100.000	1.657.500.000	1.600.089.485
Quỹ phúc lợi	1.260.835.084	1.104.219.321	73.000.000	758.562.222	1.679.492.183
Quỹ KT BĐH	-		-		-
Cộng	**2.784.105.248**	**2.208.438.642**	**703.100.000**	**2.416.062.222**	**3.279.581.668**

13 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	-		**30.524.605.241**	**171.311.734.555**
Lợi nhuận trong kỳ					21.565.111.221	21.565.111.221
Trích quỹ KTPL					(5.359.010.644)	(5.359.010.644)
Trích lập các quỹ				5.890.520.000	(5.890.520.000)	-
Chia cổ tức					(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**			**28.340.185.818**	**175.017.835.132**
Lợi nhuận trong kỳ					11.042.193.212	11.042.193.212
Trích quỹ KTPL					(2.208.438.642)	(2.208.438.642)
Trích lập các quỹ				5.890.520.000		5.890.520.000
Chia cổ tức						-
Số dư tại ngày 30/06/2025	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	-	**5.890.520.000**	**37.173.940.388**	**183.851.589.702**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng
Cộng	**125.000.000.000**	đồng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000

e- Cổ phiếu được phép phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
- Mệnh giá _ VND	10.000	10.000
- Tổng giá trị_ VND	125.000.000.000	125.000.000.000

đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800 đ/ cp	1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

f- Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15.787.129.314	15.787.129.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1.301.365.182.456	1.413.623.953.663
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng hoá	1.299.553.457.268	1.403.156.998.493
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.811.725.188	10.466.955.170
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	24.391.596.944	44.830.830.184
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	24.391.596.944	44.830.830.184
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	1.276.973.585.512	1.368.793.123.479
Trong đó		-
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.275.161.860.324	1.358.326.168.309
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.811.725.188	10.466.955.170
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		-
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.246.399.192.513	1.339.907.912.696
- Giá vốn hàng tra lai	-	-
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	13.441.584	22.546.232
22 Chi phí tài chính (MS 22)	351.000	-
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	1.759.635.375	2.389.626.908
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau		-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.481.915.435	11.631.567.470
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.759.635.375	2.389.626.908
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		-
- Chi phí công cụ dụng cụ	431.487.509	695.766.608
- Chi phí nhân công	15.853.650.784	11.451.808.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.541.492	337.522.316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.100.497.792	1.627.695.103
- Chi phí khác bằng tiền khác	1.305.335.015	3.163.397.242
Cộng	**22.119.512.592**	**17.276.189.545**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ	-	
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	

IX Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	1.299.553.457.268
+ Doanh thu hóa chất	-
+ Doanh thu hoạt động khác	1.811.725.188
Cộng	**1.301.365.182.456**
+ Giá vốn phân bón	1.244.697.619.960
+ Giá vốn hóa chất	-
+ Giá vốn hoạt động khác	1.701.572.553
Cộng	**1.246.399.192.513**

05- Thông tin so sánh (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015):

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Bà Rịa, ngày 11 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Bình Minh	Trịnh Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHÚ MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2026 đến ngày : 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Từ ngày : 01/01/2026 đến ngày : 30/06/2026	Năm trước Từ ngày : 01/01/2025 đến ngày : 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**13.881.806.876**	**17.173.587.810**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		852.373.738	683.937.488
- Các khoản dự phòng	3		(1.135.900.000)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(28.062.718)	(34.566.248)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		**13.570.217.896**	**17.822.959.050**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(56.717.679.988)	(202.119.497.496)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79.917.884.168)	22.984.112.978
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		135.682.090.126	182.027.633.567
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		671.135.429	728.473.861
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.280.553.535)	(3.252.908.536)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.712.962.222)	(611.166.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**9.294.363.538**	**17.579.606.757**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.062.718	34.566.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**28.062.718**	**34.566.248**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**9.322.426.256**	**17.614.173.005**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**21.686.186.356**	**18.627.788.865**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**31**	**31.008.612.612**	**36.241.961.870**

Tp HCM, ngày 11 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Bình Minh	Trịnh Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
Address: 9th-10th Floor, PVFCCo DNB Building, No. 27 Dinh Bo Linh, Ward 24, Binh Thanh District, Ho Chi Minh C
Tel: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Tax ID: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

For the accounting period, as of June 30, 2026

INDICATOR	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	**100**		**425.023.056.103**	**277.834.865.683**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**31.008.612.612**	**21.686.186.356**
1. Cash	111	V.01	31.008.612.612	21.686.186.356
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	**120**	V.02	-	-
1. Trading securities	121			-
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			-
3. Held-to-maturity investments	123		-	-
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for losses on other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	**130**		**277.707.773.039**	**223.243.170.241**
1. Short-term trade receivables	131		231.372.627.111	123.164.786.972
2. Short-term prepayments to suppliers	132		14.724.344.829	100.068.383.269
3. Short-term internal receivables	133		-	
4. Receivables according to construction contract progress	134			
6. Other short-term receivables	135		31.610.801.099	10.000.000
7. Provision for short-term bad debts (*)	136			
8. Shortage of assets awaiting resolution	137			
IV. Inventories	**140**		**113.958.806.541**	**32.905.022.373**
1. Inventories	141	V.04	113.958.806.541	34.040.922.373
2. Provision for devaluation of inventories (*)	142			(1.135.900.000)
V. Short-term biological assets	**150**			
1. Short-term livestock for one-time harvest	151			
2. Short-term seasonal crops or one-time harvest crops	152			
3. Provision for losses on short-term biological assets (*)	153			
VI. Other short-term assets	**160**		**2.347.863.911**	**486.7**
1. Short-term prepaid expenses	161		19.786.721	486.7
2. Deductible value added tax	162		2.328.077.190	
3. Taxes and other receivables from the State	163	V.05	-	-
4. Government bond repurchase transactions	164		-	-
5. Other short-term assets	165		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)	**200**		**19.540.942.101**	**21.158.751.276**
I. Long-term receivables	**210**		**425.200.000**	**500.200.000**
1. Long-term trade receivables	211		-	
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	
3. Working capital in affiliated units	213		-	
4. Long-term internal receivables	214	V.06	-	
6. Other long-term receivables	215	V.07	425.200.000	500.200.000
7. Provision for long-term bad debts (*)	216		-	-
II. Fixed assets	**220**		**17.825.425.697**	**18.677.799.435**
1. Tangible fixed assets	**221**	V.08	**3.685.164.477**	**4.324.317.041**
- Historical cost	222		39.603.880.420	39.603.880.420
- Accumulated depreciation (*)	223		(35.918.715.943)	(35.279.563.379)
2. Finance lease fixed assets	**224**	V.09		
- Historical cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	**227**	V.10	**14.140.261.220**	**14.353.482.394**
- Historical cost	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Accumulated amortization (*)	229		(6.067.565.780)	(5.854.344.606)
III. Long-term biological assets	**230**			
1. Livestock for periodic products	231			
a) Livestock for periodic products not yet mature	232			
b) Livestock for periodic products at maturity stage	233			
- Historical cost	234			
- Accumulated depreciation (*)	235			
2. Livestock for one-time harvest	236			
3. Long-term seasonal crops or one-time harvest crops	237			
4. Provision for losses on long-term biological assets (*)	238			
IV. Investment properties	**240**	V.12	-	-
- Historical cost	241			
- Accumulated depreciation (*)	242			
V. Long-term work-in-progress	**250**		-	-
1. Long-term work-in-progress production and business costs	251			
2. Construction in progress	252			

VI. Long-term financial investments	**260**		-	-
1. Investments in subsidiaries	261			
2. Investments in associates and joint ventures	262			
3. Equity investments in other entities	263			
4. Provision for long-term financial investments (*)	264			
5. Held-to-maturity investments	265	VI.2		
6. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VII. Other long-term assets	**270**		**1.290.316.404**	**1.980.751.841**
1. Long-term prepaid expenses	271	V.14	1.290.316.404	1.980.751.841
2. Deferred income tax assets	272	V.21	-	-
3. Long-term equipment, supplies, and spare parts	273		-	-
4. Other long-term assets	274		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**280**		**444.563.998.204**	**298.993.616.959**
A. LIABILITIES (300=310+330)	**300**		**260.712.408.502**	**123.975.781.827**
I. Current liabilities	**310**		**260.712.408.502**	**123.975.781.827**
1. Short-term trade payables	311		166.396.154.259	53.938.227.263
2. Short-term advances from customers	312		37.432.559.613	37.720.824.805
3. Dividends and profits payable	313		1.362.402.600	10.745.702.600
4. Taxes and other payables to the State	314		1.905.035.375	4.464.072.663
5. Payables to employees	315		11.337.043.882	13.371.464.273
6. Short-term accrued expenses	316		607.973.933	325.081.240
7. Short-term internal payables	317			
8. Payables according to construction contract progress	318			
9. Short-term unearned revenue	319			
10. Other short-term payables	320		38.391.657.172	626.303.735
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321			
12. Short-term provisions	322			
13. Bonus and welfare funds	323		3.279.581.668	2.784.105.248
14. Price stabilization fund	324			
15. Government bond repurchase transactions	325			
II. Non-current liabilities	**330**		-	-
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Taxes and other payables to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Internal payables regarding working capital	335			
6. Long-term internal payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337			
8. Other long-term payables	338			
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339			
10. Convertible bonds	340			
11. Preferred shares	341			
12. Deferred income tax liabilities	342			
13. Long-term provisions	343			
14. Science and technology development fund	344			
B. EQUITY (400=410+430)	**400**		**183.851.589.702**	**175.017.835.132**
I. Equity	**410**	VI.12	**183.851.589.702**	**175.017.835.132**
1. Owner's contributed capital	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Voting ordinary shares	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Preferred shares	411B			
2. Share premium	412			
3. Bond conversion option	413			
4. Other owner's equity	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Asset revaluation difference	416			
7. Foreign exchange difference	417			
8. Development investment fund	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Other equity funds	419		5.890.520.000	5.890.520.000
10. Undistributed post-tax profit	420		37.173.940.388	28.340.185.818
- Accumulated undistributed post-tax profit to the end of previous period	420A		28.340.185.818	14.419.684.193
- Current period undistributed post-tax profit	420B		8.833.754.570	13.920.501.625
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**444.563.998.204**	**298.993.616.959**

Ho Chi Minh City, July 11, 2026

Preparer	Chief Accountant	Director
Pham Thi Thu Ha	Nguyen Thi Binh Minh	Trinh Van Chuong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
Address: 9th-10th Floor, PVFCCo DNB Building, No. 27 Dinh Bo Linh, Ward 24, Binh Thanh District, Ho Chi Minh
Tel: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
Tax ID: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Form B 02 - DN (Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

INCOME STATEMENT

For the accounting period of the month, ending June 30, 2026

Unit: VND

INDICATOR	Code	Notes	Quarter 2		Year-to-date cumulative	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue from sales and service provision	1	VI.25	1.301.365.182.456	1.413.623.953.663	2.409.614.401.363	2.199.319.532.293
2. Revenue deductions	2		24.391.596.944	44.830.830.184	37.798.911.253	59.832.945.089
3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 - 02)	10		1.276.973.585.512	1.368.793.123.479	2.371.815.490.110	2.139.486.587.204
4. Cost of goods sold and services provided	11	VI.27	1.246.399.192.513	1.339.907.912.696	2.323.646.195.191	2.090.341.396.932
5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11)	20		30.574.392.999	28.885.210.783	48.169.294.919	49.145.190.272
6. Gain/loss from sale and liquidation of investment properties	21				-	-
6. Financial income	22	VI.26	13.441.584	22.546.232	28.062.718	34.566.248
7. Financial expenses	23	VI.28	351.000		351.000	-
- In which: Interest expenses	24				-	-
9. Selling expenses	25		14.845.461.861	11.207.160.813	21.544.490.157	20.741.995.513
10. General and administrative expenses	26		7.274.050.731	6.069.028.732	12.784.654.048	11.264.313.145
11. Net operating profit (loss) (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		8.467.970.991	11.631.567.470	13.867.862.432	17.173.447.862
12. Other income	31		27.000.000	3.182.491	27.000.000	3.182.491
13. Other expenses	32		13.055.556	812.744	13.055.556	3.042.543
14. Other profit (loss) (40 = 31 - 32)	40		13.944.444	2.369.747	13.944.444	139.948
15. Total accounting profit (loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		8.481.915.435	11.633.937.217	13.881.806.876	17.173.587.810
16. Current corporate income tax expense	51		1.759.635.375	2.389.626.908	2.839.613.664	3.517.886.212
17. Deferred corporate income tax expense	52				-	-
18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		6.722.280.060	9.244.310.309	11.042.193.212	13.655.701.598
19. Net profit after tax of the parent company	61		5.041.710.045	6.933.232.732	8.281.644.909	10.241.776.199
20. Net profit after tax of non-controlling interests	62		1.680.570.015	2.311.077.577	2.760.548.303	3.413.925.399
21. Earnings per share (*)	70		430	592	707	874
22. Diluted earnings per share (*)	71				-	-

Ho Chi Minh City, July 10, 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Pham Thi Thu Ha	Nguyen Thi Binh Minh	Trinh Van Chuong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ